

Bản án số: 153/2018/DS-PT

Ngày 29 - 10 - 2018

V/v “*tranh chấp quyền sử dụng đất
và yêu cầu hủy một phần quyết
định hành chính*”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trần Quốc Cường**

Các Thẩm phán:

Ông **Võ Ngọc Thông**

Ông **Nguyễn Văn Tào**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Hoàng Hải An** - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng: Bà **Bùi Thị Dung** - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 29 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 185/TLPT-DS ngày 20 tháng 8 năm 2018 về “*tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy một phần quyết định hành chính*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2018/DS-ST ngày 20 tháng 6 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 185A/2018/QĐ-PT ngày 12 tháng 10 năm 2018, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị L; địa chỉ: Khu phố 6, thị trấn G, huyện G, tỉnh Quảng Trị.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

- Ông Lê Văn T; địa chỉ: Khu phố 6, thị trấn G, huyện G, tỉnh Quảng Trị (theo Giấy ủy quyền ngày 24/10/2017).

- Công ty Luật V; Người đại diện theo pháp luật của Công ty Luật Văn Hiến - Luật sư Lê Văn H, Giám đốc công ty (theo Hợp đồng ủy quyền ngày 22/2/2018).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:

- Luật sư Lê Văn H - Công ty Luật V thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Quảng Trị.

- Bà Trần Thị L1 - Cán bộ nghiệp vụ pháp lý Công ty Luật Văn Hiến thuộc

Đoàn Luật sư tỉnh Quảng Trị.

2. *Bị đơn:* Ông Thái Văn V và bà Trần Thị B; địa chỉ: Khu phố 6, thị trấn G, huyện G, tỉnh Quảng Trị.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Quảng Trị; địa chỉ: Thị trấn G, huyện G, tỉnh Quảng Trị.

Người đại diện theo ủy quyền của UBND huyện G - Ông Nguyễn Đăng A - Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện G (*theo văn bản ủy quyền số 250/UQ-UBND ngày 12/3/2018*).

- Ông Lê Văn T; địa chỉ: Khu phố 6, thị trấn G, huyện G, tỉnh Quảng Trị.

- Ông Lê Ngọc Đ; địa chỉ: Khu phố 6, thị trấn G, huyện G, tỉnh Quảng Trị.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Lê Ngọc Đ - Ông Lê Văn T; địa chỉ: Khu phố 6, thị trấn G, huyện G, tỉnh Quảng Trị (*theo Giấy ủy quyền ngày 30/11/2017*).

- Ông Lê Văn L2; địa chỉ: Khu phố 6, thị trấn G, huyện G, tỉnh Quảng Trị.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Lê Văn L2 - Ông Lê Văn T; địa chỉ: Khu phố 6, thị trấn G, huyện G, tỉnh Quảng Trị (*theo Giấy ủy quyền ngày 24/10/2017*).

- Ông Lê Văn K; địa chỉ: Khu phố 6, thị trấn G, huyện G, tỉnh Quảng Trị.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Lê Văn K - Ông Lê Văn T; địa chỉ: Khu phố 6, thị trấn G, huyện G, tỉnh Quảng Trị (*theo Giấy ủy quyền ngày 24/10/2017*).

4. *Người làm chứng:*

- Ông Nguyễn Xuân Đ1, ông Nguyễn Chính H1, ông Nguyễn Đăng P, ông Đỗ Văn T1, ông Nguyễn Đức H2, ông Trần Ngọc X, ông Nguyễn Minh C, bà Phan Thị L3, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị H2, bà Lê Thị P1, ông Lê Hữu C1, ông Võ Xuân G, ông Nguyễn Xuân T2; cùng địa chỉ: Khu phố 6, thị trấn G, huyện G, tỉnh Quảng Trị.

- Ông Võ Xuân Q, Ông Phạm Vũ P2; cùng địa chỉ: Khu phố 5, thị trấn G, huyện G, tỉnh Quảng Trị.

- Bà Hoàng Thị T3; địa chỉ: Đường 2/4, khu phố 6, thị trấn G, huyện G, tỉnh Quảng Trị.

- UBND thị trấn G, huyện G, tỉnh Quảng Trị; địa chỉ: Thị trấn G, huyện G, Quảng Trị.

- Ông Nguyễn H3 và bà Ngô Thị B1, địa chỉ: Thôn N, xã G1, huyện G, tỉnh Quảng Trị.

- Ông Trần T3, địa chỉ: Thôn H, xã G2, huyện G, tỉnh Quảng Trị.

Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L.

Viện kiểm sát kháng nghị: Quyết định kháng nghị số 31/2018/KN-DS-VC2 ngày 10/7/2018 của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

NỘI DUNG VỤ ÁN

1. Theo đơn khởi kiện ngày 25 tháng 10 năm 2017, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày thể hiện:

Năm 1990, ông Lê Văn Đ (*chồng bà Nguyễn Thị L*) và bà Nguyễn Thị L đã khai hoang diện tích khoảng 2.500m² đất để trồng cây Dương tại khu phố 6, thị trấn G. Từ năm 1999 đến năm 2003, ông Lê Văn Đ và bà Nguyễn Thị L trồng dặm thêm Tràm hoa vàng. Năm 2000, UBND huyện G làm đường vào nhà máy nước đã cắt đôi diện tích đất của ông Lê Văn Đ, bà Nguyễn Thị L khai hoang làm 2 phần: Phía Tây có diện tích khoảng 1.500m² đất và phía Đông con đường có diện tích đất là 851m². UBND huyện G đã tiến hành thu hồi để làm con đường và đền bù 115m² cho ông Lê Văn Đ, bà Nguyễn Thị L gồm: Đất trồng rừng 46m², đất hoa màu 69m².

Tháng 4 năm 2017, bà Nguyễn Thị L đơn gửi đến UBND huyện G xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 851m². Khi xác định thực địa để xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông Thái Văn V, bà Trần Thị B cho rằng diện tích đất 851m² là của ông Thái Văn V, bà Trần Thị B. Ông Thái Văn V, bà Trần Thị B đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 1.734,0m², trong đó có diện tích 540m² đất của ông Lê Văn Đ, bà Nguyễn Thị L khai hoang có vị trí: Phía Tây dài 15m; phía Đông dài 14,8m; phía Nam dài 35,5m; phía Bắc dài 36,5m. Diện tích đất tranh chấp còn lại chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

UBND huyện G đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Thái Văn V, bà Trần Thị B chồng lên một phần diện tích đất của ông Lê Văn Đ, bà Nguyễn Thị L đã khai hoang. Ông Lê Văn Đ là thương binh hạng 1, do vết thương tái phát nên đã mất ngày 26/01/2016. Vì vậy, bà Nguyễn Thị L yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

- Công nhận quyền sử dụng đất của ông Lê Văn Đ, bà Nguyễn Thị L với diện

tích 851m² có vị trí: Phía Tây giáp đường vào giếng nước dài 27,3m; phía Đông giáp trường THPT G dài 36m; phía Nam giáp đất ông Thái Văn V dài 35,5m; phía Bắc giáp đất UBND thị trấn quản lý dài 39,1m.

- Tuyên hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU211510 do UBND huyện G cấp ngày 26/02/2015 cho ông Thái Văn V, bà Trần Thị B với diện tích 540m² có vị trí: Phía Tây dài 15m; phía Đông dài 14,8m; phía Nam dài 35,5m; phía Bắc dài 36,5m.

Tại đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung ngày 05/12/2017 của bà Nguyễn Thị L và quá trình giải quyết vụ án ông Lê Văn T là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

- Đề nghị Tòa án buộc ông Thái Văn V, bà Trần Thị B trả lại cho bà Nguyễn Thị L, ông Lê Văn T, ông Lê Văn K, ông Lê Văn L2 diện tích 851m² đất tại khu phố 6, thị trấn G, huyện G có vị trí: Phía Đông giáp Trường THPT G dài 36m; phía Tây giáp đường vào giếng nước dài 27,3m; phía Nam giáp đất ông Thái Văn V 35,5m; phía Bắc giáp đất UBND thị trấn G quản lý dài 39,1m.

- Tuyên hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU211510 do UBND huyện G cấp ngày 26/02/2015 cho ông Thái Văn V, bà Trần Thị B với diện tích 540m² có vị trí: Phía Tây dài 15m; phía Đông dài 14,8m; phía Nam dài 35,5m; phía Bắc dài 36,5m.

Ngày 07/6/2018, bà Nguyễn Thị L có đơn sửa đổi bổ sung đơn khởi kiện với nội dung:

Ngày 25/10/2017, bà Nguyễn Thị L có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án tuyên hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU211510 do UBND huyện G cấp ngày 26/02/2015 cho ông Thái Văn V, bà Trần Thị B với diện tích 540m² có vị trí: Phía Tây dài 15m; phía Đông dài 14,8m; phía Nam dài 35,5m; phía Bắc dài 36,5m. Nay xin sửa đổi bổ sung: Yêu cầu Tòa án tuyên hủy toàn bộ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU211510 do UBND huyện G cấp ngày 26/02/2015 cho ông Thái Văn V, bà Trần Thị B. Những nội dung còn lại trong đơn khởi kiện được giữ nguyên.

2. Ngày 04/12/2017, ngày 30/12/2017, ngày 21/5/2018 bị đơn ông Thái Văn V, bà Trần Thị B có văn bản trình bày thể hiện:

Về nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất, năm 1986-1987 ông Thái Văn V, bà Trần Thị B khai hoang và trồng cây Dương và cây Tràm cho đến nay với diện tích khoảng 3.500m² có vị trí: Phía Bắc giáp nhà quản lý nước; phía Nam giáp đất ông

Nguyễn Chính H1 và ông Cổ Thế Chung; phía Đông giáp trường THPT G; phía Tây giáp đường vào giếng nước. Sau đó ông Thái Văn V, bà Trần Thị B được UBND huyện G cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 1.734 m². Diện tích đất còn lại chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quá trình trồng cây: Năm 1986-1987 ông Thái Văn V, bà Trần Thị B trồng cây Dương, đến năm 1993 khai thác đợt 1 và trồng Tràm. Năm 2000 ông Thái Văn V, bà Trần Thị B khai thác đợt 2 và tiếp tục trồng Tràm. Năm 2007 ông Thái Văn V, bà Trần Thị B khai thác đợt 3 do bão gây một số cây. Tháng 7/2017 ông Thái Văn V, bà Trần Thị B khai thác đợt 4 và bà Nguyễn Thị L ra tranh chấp nên UBND thị trấn G cho dừng khai thác, còn lại khoảng 20 cây chưa khai thác. Còn ông Lê Văn Đ, bà Nguyễn Thị L trồng cây 2 bên phía Nam và phía Bắc. Cách đây 10 năm ông Lê Văn Đ đã trồng lần chiếm quá đất của ông Thái Văn V, bà Trần Thị B 10 cây Tràm. Trong quá trình ông Thái Văn V, bà Trần Thị B khai hoang và trồng cây có một số người biết như các ông, bà Phạm Vũ P2, Lê Minh Phim, Trần Ngọc X; Nguyễn Thị M, Lê Hữu C1, Nguyễn H3, Ngô Thị B1, Trần T3, Hoàng Thị T3. Khi Tòa án về xem xét thẩm định tại chỗ diện tích vườn Tràm khoảng 300m² là của ông Thái Văn V, bà Trần Thị B trồng không liên quan đến diện tích đất bà Nguyễn Thị L đang tranh chấp. Những người xác nhận cho bà Nguyễn Thị L không đúng thực tế. Đề nghị Tòa án xem xét không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L.

3. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị L trình bày thể hiện:

Về nguồn gốc thửa đất tranh chấp: Thửa đất đang canh tác trồng rừng diện tích 851m² có vị trí. Phía Tây giáp đường vào giếng nước; phía Đông giáp Trường THPT G; phía Nam giáp đất ông Thái Văn V; phía Bắc giáp đất rừng sản xuất của ông Q do ông Lê Văn Đ khai hoang và sử dụng liên tục từ năm 1990. Tháng 4/2017, bà Nguyễn Thị L làm đơn xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới biết diện tích rừng trồng đã được UBND huyện G cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Thái Văn V, bà Trần Thị B.

Theo quyết định số 1525/QĐ-UB ngày 20/9/1999 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc giao đất xây dựng đường vào bãi giếng nước ngầm G3 tại thị trấn G, các hộ có đất bị thu hồi xây dựng đường rộng 7m gồm: Ông Cổ Thế L4 567m² đất RTs, có chiều dài theo đường vào giếng nước 81m; ông Thái Văn V 224m² RTs, có chiều dài 32m; ông Lê Văn Đ 115m² RTs, có chiều dài 16,4m; ông Nguyễn Q 3203m² RTs, có chiều dài 457,5m. Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 211510 ngày

26/02/2015 của UBND huyện G cấp cho ông Thái Văn V, bà Trần Thị B có chiều dài theo đường vào giếng nước ngầm 53,15m là cấp vượt so với đất ông Thái Văn V sử dụng 21,15m. Qua kết quả thẩm định tại chỗ ngày 09/4/2018 thể hiện đất ông Cổ Thẻ L4 81m, đến đất của ông Thái Văn V 32m, điểm cuối mét thứ 32 là giao điểm thửa đất tranh chấp và thửa đất tranh chấp có chiều 16,4m. Sau thửa đất tranh chấp trở vào là đất của ông Nguyễn Q.

Theo kết quả thẩm định tại chỗ, thửa đất tranh chấp trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có chiều tiếp giáp đường vào giếng nước là 14,66m. Đối diện qua con đường là thửa đất của gia đình bà Nguyễn Thị L đang sử dụng cũng có chiều giáp với mặt đường là 15m. Ngoài ra, cây trồng trên đất cùng loại và cùng độ tuổi.

Năm 2000 dự án xây dựng con đường vào giếng nước đã cắt đôi thửa đất trồng cây lâm nghiệp của ông Lê Văn Đ, bà Nguyễn Thị L ra làm hai phần: Phần phía Tây hiện đang được canh tác, còn phần phía Đông đã bị vợ chồng ông Thái Văn V lấn chiếm để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Biên bản làm việc ngày 28/7/2017 tại UBND thị trấn G ông Thái Văn V trình bày: “*Năm 2007 ông Thái Văn V khai thác cây Tràm lần thứ 3 bán cho ông Tú, xã Gio Châu*”. Như vậy, cây Tràm chu kỳ 4 ông Thái Văn V trồng từ 2007-2008 cho đến nay là 10 năm tuổi. Ngày 23/3/2018 Trung tâm khoa học Lâm nghiệp Bắc Trung bộ đã tiến hành lấy mẫu giám định tuổi cây theo yêu cầu của bà Nguyễn Thị L. Tại báo cáo giám định tuổi cây số 15/CV-TNBTB ngày 11/4/2018 Trung tâm khoa học Lâm nghiệp Bắc Trung bộ kết luận cây số 1 keo lá Tràm 13,5 tuổi. Như vậy, số cây Tràm trồng trên diện tích đất tranh chấp là của ông Lê Văn Đ, bà Nguyễn Thị L trồng.

Chi bộ khu phố 6 thị trấn G, ông Nguyễn Chính H1, ông Trần Ngọc X, ông Nguyễn Xuân Đ1, ông Phạm Vũ P2, bà Nguyễn Thị M, ông Đỗ Văn T1, ông Nguyễn Đức H2, ông Nguyễn Đăng P, bà Phan Thị L3, bà Nguyễn Thị H2, bà Trần Thị Th đều khẳng định thửa đất đang tranh chấp là do ông Lê Văn Đ, bà Nguyễn Thị L khai hoang sử dụng từ năm 1990 đến nay.

Về phiếu lấy ý kiến khu dân cư ngày 16/6/2014, ông Nguyễn Chính H1, ông Nguyễn Xuân Đ1, ông Đỗ Văn T1, ông Nguyễn Minh C cho rằng không tổ chức cuộc họp lấy ý kiến khu dân cư. Phiếu lấy ý kiến khu dân cư do ông Thái Văn V soạn sẵn nội dung đem đến từng nhà nhờ ký xác nhận. Văn bản của UBND huyện G cho rằng phiếu lấy ý kiến khu dân cư thành phần tham dự cuộc họp không có đại diện của UBND thị trấn G là không đúng quy định.

Phiếu lấy ý kiến khu dân cư ngày 16/6/2014, nhưng đến ngày 30/01/2015 mới tiến hành đo đạc chỉnh lý để cấp đất cho ông Thái Văn V. Khi chưa đo đạc đối chiếu với thửa đất chưa được quy chủ trên bản đồ địa chính nhưng đã tiến hành lấy ý kiến khu dân cư là trái quy trình cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Theo sơ đồ cấp đất cho ông Thái Văn V xác định phía Bắc giáp đất UBND thị trấn quản lý là không đúng thực tế, mà gia đình bà Nguyễn Thị L sử dụng ổn định liên tục từ năm 1990 cho đến nay.

UBND huyện G căn cứ các thủ tục không hợp pháp và quá trình thẩm định hồ sơ không xác minh đúng hiện trạng sử dụng đất thực tế của các hộ liền kề, đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Thái Văn V, bà Trần Thị B chồng lên diện tích đất của ông Lê Văn Đ, bà Nguyễn Thị L là xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của ông Lê Văn Đ, bà Nguyễn Thị L. Đề nghị Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L.

4. Tại đơn trình bày và quá trình giải quyết vụ án ông Lê Văn T là người đại diện theo ủy quyền của ông Lê Văn K, Lê Văn L2, Lê Ngọc Đ trình bày thể hiện:

Đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L. Đề nghị Tòa án xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L.

5. Tại đơn trình bày ngày 27/11/2017, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn T trình bày thể hiện:

Đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L. Đề nghị Tòa án xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L.

6. Ngày 13/4/2018, UBND huyện G có văn bản trình bày thể hiện:

Căn cứ khoản 5 Điều 20 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Thái Văn V, bà Trần Thị B số BU 211510 ngày 26/02/2015 của UBND huyện G tại thửa số 158, tờ bản đồ địa chính số 31, diện tích 1.734, mục đích sử dụng đất trồng rừng sản xuất.

Bản đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính thửa đất do Công ty TNHH MTV khảo sát và đo đạc BN ký ngày 30/01/2015. Thông báo về việc công khai hồ sơ xin cấp đất và đăng ký quyền sử dụng đất được UBND thị trấn G ký xác nhận ngày 04/7/2014. Phiếu lấy ý kiến khu dân cư được UBND thị trấn G ký xác nhận ngày 4/7/2014. Vì trước khi lập hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Thái Văn V, bà Trần Thị B, do chưa có số liệu cụ thể nên UBND thị trấn G đề nghị Công ty TNHH MTV khảo sát và đo đạc BN phối hợp với cán bộ chuyên môn thị trấn tiến hành đo đạc để cung cấp số liệu phục vụ cho việc kê khai diện tích và công

khai hồ sơ trước. Ngày 30/01/2015 ông Thái Văn V mới nộp tiền đo đạc và được công ty ký xác nhận.

Phiếu lấy ý kiến khu dân cư không có đại diện UBND thị trấn G là không đúng quy định pháp luật.

Bản đồ địa chính của UBND thị trấn G được lập 1999 và được Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định vị trí các thửa nằm dọc hai bên đường vào giếng nước G3, thuộc thửa đất số 06, tờ bản đồ 31 quy chủ quản lý là UBND thị trấn và loại đất hoang bằng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2018/DS-ST ngày 20/6/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 101; Điều 203 Luật đất đai năm 2013. Điều 20; Điều 21; Điều 70 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ. Điều 26; Điều 34; Điều 147; khoản 1 Điều 157; khoản 1 Điều 161 Bộ luật tố tụng dân sự. điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L: Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU211510 do UBND huyện G cấp ngày 26/02/2015 cho ông Thái Văn V, bà Trần Thị B với diện tích 1.734m² đất.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L về việc buộc ông Thái Văn V, bà Trần Thị B trả lại diện tích đất 851m².

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 04/7/2018, bà Nguyễn Thị L kháng cáo nội dung: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông Thái Văn V và bà Trần Thị B trả lại diện tích đất lấn chiếm 851m² và phải chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, giám định tuổi cây và án phí. Ngày 05 và 11/7/2018, người đại diện theo ủy quyền cho nguyên đơn có đơn sửa đổi đơn kháng cáo với nội dung: Đề nghị Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng buộc ông Thái Văn V và bà Trần Thị B trả lại cho gia đình tôi diện tích đất 731m² do hành vi chiếm đất (trong đó, diện tích đã được cấp giấy CNQSD đất 502m²; diện tích chưa được cấp GCNQSD đất 229m²). Những nội dung khác giữ nguyên.

Ngày 10/7/2018, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng quyết định kháng nghị số 31/2018/KN-DS-VC2: Kháng nghị phúc thẩm Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2018/DS-ST ngày 20/6/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị. Đề nghị Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm, hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2018/DS-ST ngày 20/6/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị, giao hồ sơ về cho Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị giải quyết lại vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện và đơn kháng cáo. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

Kiểm sát viên vẫn giữ nguyên nội dung và quyết định kháng nghị.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm.

- *Về tố tụng:* Việc chấp hành pháp luật của những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng từ khi thụ lý phúc thẩm vụ án đến trước thời điểm nghị án là đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị L và Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng là trong thời hạn luật định.

- *Về nội dung vụ án:* Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập đầy đủ chứng cứ, chưa xem xét, đánh giá các chứng cứ để xác định thừa đất của gia đình bà Nguyễn Thị L hay gia đình ông Thái Văn V, bà Trần Thị B. Quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm mâu thuẫn, giải quyết vụ án không triệt để, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị phúc thẩm của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng và một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị L. Áp dụng khoản 3 Điều 308; khoản 1 Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự, hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2018/DS-ST ngày 20/6/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của đương sự và của Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xét xử sơ thẩm, bà Nguyễn Thị L không đồng ý với quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm và đã kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông Thái Văn V và bà Trần Thị B trả lại diện tích đất lấn chiếm 731m² (trong đó diện tích đã được

cấp Giấy CNQSD đất 502m²; diện tích chưa được cấp GCNQSD đất 229m²) và phải chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, giám định tuổi cây và án phí.

Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã kháng nghị và đề nghị Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm, hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2018/DS-ST ngày 20/6/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị, giao hồ sơ về cho Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị giải quyết lại vụ án.

[1] Đây là vụ án dân sự tranh chấp quyền sử dụng đất và có yêu cầu hủy một phần quyết định hành chính. Như vậy, nội dung khởi kiện yêu cầu của bà Nguyễn Thị L bao gồm hai vấn đề. Một là: Bà Nguyễn Thị L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Thái Văn V và bà Trần Thị B trả lại 851m² đất. Hai là: Đề nghị Tòa án giải quyết hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU211510 do UBND huyện G cấp ngày 26/02/2015 cho ông Thái Văn V, bà Trần Thị B với diện tích 1.734m² đất.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2018/DS-ST ngày 20/6/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị đã căn cứ vào các quy định của pháp luật và quyết định. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L: Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU211510 do UBND huyện G cấp ngày 26/02/2015 cho ông Thái Văn V, bà Trần Thị B với diện tích 1.734m² đất. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L về việc buộc ông Thái Văn V, bà Trần Thị B trả lại diện tích đất 851m².

Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét, đánh giá và chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L hủy quyết định hành chính là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU211510 do UBND huyện G cấp ngày 26/02/2015 cho ông Thái Văn V, bà Trần Thị B với diện tích 1.734m² đất. Đối với yêu cầu khởi kiện buộc ông Thái Văn V, bà Trần Thị B trả diện tích đất 851m², cấp sơ thẩm nhận định và cho rằng: Do hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU211510 do UBND huyện G cấp ngày 26/02/2015 của ông Thái Văn V, bà Trần Thị B nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L là mâu thuẫn, giải quyết vụ án không triệt để, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, bởi lẽ: Trong vụ án dân sự này, có tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy một phần quyết định hành chính. Thì về nguyên tắc, Tòa án cấp sơ thẩm phải xem xét giải quyết vấn đề tranh chấp dân sự trước, đó là nội dung bà Nguyễn Thị L khởi kiện buộc ông Thái Văn V, bà Trần Thị B trả diện tích đất 851m² có căn cứ hay không có căn cứ? để quyết định chấp nhận hay không chấp nhận nội dung khởi kiện này của bà Nguyễn Thị L đối với ông Thái Văn V, bà Trần Thị B. Sau khi xem xét giải quyết nội dung tranh chấp

dân sự, tiếp đến mới xem xét đến yêu cầu hủy một phần quyết định hành chính. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm lại xem xét giải quyết và quyết định hủy quyết định hành chính là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU211510 do UBND huyện G cấp ngày 26/02/2015 cho ông Thái Văn V, bà Trần Thị B với diện tích 1.734m² đất trước. Sau đó viện dẫn do hủy quyết định hành chính nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L đối với yêu cầu buộc ông Thái Văn V, bà Trần Thị B trả 851m² đất là giải quyết vụ án không triệt để, không đúng pháp luật, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

[2] Ngoài ra, trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm còn có vi phạm khác như: Tại các biên bản xác minh đối với các ông Nguyễn Chính H1, ông Nguyễn Xuân Đ1 vào cùng vào một thời gian lúc 08 giờ, ngày 28 tháng 3 năm 2018, cùng Thẩm phán và Thư ký tiến hành lập biên bản xác minh đối với hai người là ông Nguyễn Chính H1 và ông Đ1 ở hai địa điểm khác nhau là không khách quan, không đúng pháp luật (BL-256, 256a, 257, 257a). Đưa thiếu người tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân thị trấn G, tỉnh Quảng Trị. Chưa thu thập chứng cứ để điều tra xác minh đối với diện tích đất có tranh chấp chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa đất nào (diện tích 229m²). Chiều dài diện tích đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU211510 do UBND huyện G cấp ngày 26/02/2015 cho ông Thái Văn V, bà Trần Thị B với chiều dài diện tích đất bị thu hồi theo quyết định 1525/QĐ-UB ngày 20/9/1999 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị thể hiện mâu thuẫn nhau, nhưng chưa được điều tra xác minh làm rõ để làm căn cứ giải quyết vụ án.

[3] Những vi phạm nêu trên của Tòa án cấp sơ thẩm đã ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, cấp phúc thẩm không thể thực hiện bổ sung được. Kháng nghị số 31/2018/KN-DS-VC2 của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng là có căn cứ chấp nhận. Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2018/DS-ST ngày 20/6/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[4] Do hủy Bản án dân sự sơ thẩm để giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm, nên Hội đồng xét xử không xem xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị L đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2018/DS-ST ngày 20/6/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do hủy Bản án dân sự sơ thẩm bị kháng cáo để giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm, nên bà Nguyễn Thị L không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày

30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 308; khoản 1 Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

1. Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2018/DS-ST ngày 20/6/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị.

2. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Áp dụng khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bà Nguyễn Thị L không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị L 300.000đ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0551 ngày 21/7/2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Trị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Vụ GDKT II – TAND tối cao;
- TAND tỉnh Quảng Trị;
- Cục THADS tỉnh Quảng Trị;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

TRẦN QUỐC CƯỜNG